BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÍ 04 NĂM 2023

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**01**	**633,791,959,396**	**653,211,380,657**	**2,461,968,449,459**	**2,647,693,045,445**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	705,017,714	6,501,171,655	5,561,277,311	14,426,018,439
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10**	**633,086,941,682**	**646,710,209,002**	**2,456,407,172,148**	**2,633,267,027,006**
4	Giá vốn hàng bán	**20**	11	413,938,889,308	418,752,381,128	1,488,713,136,334	1,606,846,475,261
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20**	**219,148,052,374**	**227,957,827,874**	**967,694,035,814**	**1,026,420,551,745**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**21**	**17,690,768,614**	**16,111,449,866**	**42,419,906,773**	**31,735,062,447**
7	**Chi phí tài chính**	**22**	**22**	**1,553,201,845**	**376,923,543**	**4,462,546,295**	**1,083,918,565**
	Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	*1,509,845,743*	*72,986,301*	*3,934,381,167*	*114,410,959*
8	**Chi phí bán hàng**	**24**	**24**	**133,849,822,089**	**154,444,392,189**	**598,247,281,626**	**633,007,757,478**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**25**	**39,948,173,256**	**51,975,508,802**	**152,901,375,801**	**169,971,154,321**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30**	**61,487,623,798**	**37,272,453,206**	**254,502,738,865**	**254,092,783,828**
11	Thu nhập khác		31	(10,327,861,807)	707,980,941	786,227,462	237,570,190
12	Chi phí khác		32	504	129,999,331	722,805,022	99,169,531
13	**Lợi nhuận khác**		**40**	**(10,327,862,311)**	**577,981,610**	**63,422,440**	**138,400,659**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50**	**51,159,761,487**	**37,850,434,816**	**254,566,161,305**	**254,231,184,487**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**25**	51	8,995,046,724	6,981,929,131	52,615,213,750	50,736,647,238
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			434,752,183	(1,518,860,980)	(2,540,588,186)	-1,030,614,426
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**60**	**41,729,962,580**	**32,387,366,665**	**204,491,535,741**	**204,525,151,675**

Hà nội, ngày29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	

Công Ty Cổ Phần Traphaco
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.01.29 15:50:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**	**1,287,565,419,885**	**965,299,503,788**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**1**	**110**	**280,445,803,659**	**89,713,073,183**
1 Tiền		111	170,445,803,659	49,713,073,183
2 Các khoản tương đương tiền		112	110,000,000,000	40,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		**120**	**374,594,113,420**	**295,514,741,053**
1 Chứng khoán kinh doanh		121	10,000,000,000	10,000,000,000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	364,594,113,420	285,514,741,053
III. Các khoản phải thu		**130**	**344,709,143,445**	**296,883,830,256**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**2**	131	322,810,585,976	282,543,495,566
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3**	132	8,618,778,577	8,299,597,928
3 Phải thu ngắn hạn khác	**4**	136	22,703,410,134	14,320,461,550
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**5**	137	(9,423,631,242)	(8,279,724,788)
IV. Hàng tồn kho		**140**	**269,379,647,067**	**265,447,139,749**
1 Hàng tồn kho	**6**	141	270,013,018,411	266,296,371,069
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(633,371,344)	(849,231,320)
V. Tài sản ngắn hạn khác		**150**	**18,436,712,294**	**17,740,719,547**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1,001,280,711	395,500,000
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	17,432,984,767	17,342,772,731
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	2,446,816	2,446,816
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**	**583,583,740,217**	**560,609,558,453**
I. Tài sản cố định		**220**	**179,880,645,783**	**163,132,616,692**
1 Tài sản cố định hữu hình	**7**	221	128,855,885,914	112,545,472,032
- Nguyên giá		222	310,745,145,721	280,343,957,015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(181,889,259,807)	(167,798,484,983)
2 Tài sản cố định vô hình	**8**	227	51,024,759,869	50,587,144,660
- Nguyên giá		228	63,625,425,570	60,634,337,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(12,600,665,701)	(10,047,192,860)
II. Tài sản dở dang dài hạn		**240**	**5,737,727,272**	**5,737,727,272**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**9**	242	5,737,727,272	5,737,727,272
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**10**	**250**	**366,726,676,011**	**366,726,676,011**
1 Đầu tư vào công ty con		251	366,726,676,011	366,726,676,011
IV. Tài sản dài hạn khác		**260**	**31,238,691,151**	**25,012,538,478**
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	13,848,546,147	10,162,981,661
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**11**	262	17,390,145,004	14,849,556,817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**	**1,871,149,160,102**	**1,525,909,062,241**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**712,272,783,527**	**420,848,119,726**
I.	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**712,272,783,527**	**420,848,119,726**
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	**12**	311	281,832,841,265	231,303,720,175
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	12,417,005	40,804,301
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	**15**	313	24,424,549,714	10,262,911,724
4	Phải trả người lao động		314	36,679,468,831	35,884,368,190
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	**13**	315	54,968,501,357	48,685,318,666
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	58,683,806,000	46,956,380,804
7	Phải trả ngắn hạn khác	**14**	319	87,703,443,292	5,650,958,695
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**16**	320	167,967,756,063	40,000,000,000
9	Qũy khen thưởng, phúc lợi		322	-	2,063,657,171
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**1,158,876,376,575**	**1,105,060,942,515**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**410**	**1,158,876,376,575**	**1,105,060,942,515**
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414,536,730,000	414,536,730,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	
5	Quĩ đầu tư phát triển		418	479,156,087,330	420,216,708,233
6	LNST chưa phân phối		421	132,165,420,245	137,289,365,282
	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		*421a*	*36,899,446,185*	*42,579,780,072*
	- LNST chưa phân phối kỳ này		*421b*	*95,265,974,060*	*94,709,585,210*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**1,871,149,160,102**	**1,525,909,062,241**

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**254,566,161,305**	**254,231,184,487**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21,334,116,591	18,155,461,367
Các khoản dự phòng	03	928,046,478	3,839,366,896
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	477,597,048	(167,876,617)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(42,083,758,241)	(31,084,207,843)
Chi phí lãi vay	06	3,934,381,167	114,410,959
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**08**	**239,156,544,348**	**245,088,339,249**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41,575,589,109)	(62,796,989,991)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,716,647,342)	10,842,036,876
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả,	11	141,915,817,459	44,387,663,126
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,291,345,197)	(4,274,712,466)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(10,000,000,000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3,934,381,167)	(41,424,658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37,465,133,203)	(58,434,486,803)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28,388,138,853)	(35,366,801,381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***261,701,126,936***	***129,403,623,952***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38,997,967,704)	(29,709,368,238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	354,471,381	852,787,963
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(544,022,853,154)	(294,145,693,213)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	464,943,480,787	272,935,952,431
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,262,258,958	12,907,849,529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(83,460,609,732)***	***(37,158,471,528)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	104,419,995,171	60,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50,000,000,000)	(20,000,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41,973,118,000)	(206,931,573,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***12,446,877,171***	***(166,931,573,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**190,687,394,375**	**(74,686,420,576)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**89,713,073,183**	**164,447,202,522**
Chênh lệch tỉ giá	**61**	**45,336,101**	**(47,708,763)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**280,445,803,659**	**89,713,073,183**

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 24 vào ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Quán Thánh - Q Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 24 là 414.536.730.000 VNĐ *(Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.)* tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	

- Chi nhánh TT Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng

các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	21.817.312.630	9.614.778.441
Tiền gửi ngân hàng	148.628.491.029	39.032.274.742
Tiền đang chuyển	-	1.066.020.000
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	**280.445.803.659**	**89.713.073.183**

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**130.463.946.538**	**145.815.593.345**
Công ty CP đầu tư Nam Dương	10.057.228.002	9.979.956.920
Công ty CP dược Lâm Đồng	1.109.262.677	1.084.591.065
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	5.241.611.724	3.438.400.528
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	6.034.797.113	3.845.974.299
Công ty CP thực phẩm và nước giải khát PTT	2.244.962.402	1.583.595.727
Các khoản phải thu khách hàng khác	105.776.084.620	125.883.074.806
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**192.346.639.438**	**136.727.902.221**
Công ty cổ phần dược VTYT ĐăkLăk	6.004.188.336	3.635.014.442
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.314.049.979	1.132.660.503
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	19.117.188.496	-
Công ty cổ phần CNC Traphaco	161.016.597.040	129.459.493.789
Công ty cổ phần Sao Mai	4.894.615.587	2.500.733.487
Tổng cộng	**322.810.585.976**	**282.543.495.566**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	500.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	1.973.700.000	-
Công ty TNHH quốc tế Cao Nguyên Xanh	255.853.210	-
Công ty CP vật tư và thiết bị ATI	-	2.047.770.000
Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm	-	220.905.441
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	5.889.225.367	5.430.922.487
Tổng cộng	**8.618.778.577**	**8.299.597.928**

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**22,703,410,134**	**14,320,461,550**
Tạm ứng	1,326,358,021	1,904,993,599
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quĩ ngắn hạn	278,358,000	1,336,804,864
Phải thu quĩ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi dự thu	13,765,665,584	6,281,823,014
Cổ tức phải thu	1,766,681,879	1,766,681,879
Phải thu khác	5,566,346,650	3,030,158,194
Tổng cộng	**22,703,410,134**	**14,320,461,550**

5. NỢ XẤU

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19,087,119,454	9,663,488,212	16,662,871,519	8,383,146,731
Tổng	**19,087,119,454**	**9,663,488,212**	**16,662,871,519**	**8,383,146,731**

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	22,570,585,725	-	10,511,811,706	-
Nguyên liệu, vật liệu	19,762,264,301	(309,654,510)	20,143,562,674	(629,843,093)
Công cụ, dụng cụ	27,995,619	-	9,975,199	-
Chi phí SXKD dở dang	22,293,431,817	-	19,583,869,952	-
Thành phẩm	132,607,298,214	(229,543,080)	125,549,777,413	(141,631,914)
Hàng hoá	72,751,442,735	(94,173,754)	90,497,374,125	(77,756,313)
Tổng	**270,013,018,411**	**(633,371,344)**	**266,296,371,069**	**(849,231,320)**

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	**127,164,748,134**	**69,548,395,255**	**71,780,517,115**	**11,850,296,511**	**280,343,957,015**
Số tăng trong kỳ	**703,887,036**	**22,966,637,453**	**9,975,491,811**	**1,461,856,000**	**35,107,872,300**
- Mua sắm mới	703,887,036	22,966,637,453	9,975,491,811	1,461,856,000	35,107,872,300
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**(1,365,749,350)**	**(2,996,567,373)**	**(344,366,871)**	**(4,706,683,594)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1,365,749,350)	(2,996,567,373)	(344,366,871)	(4,706,683,594)
- Giảm do phân loại lại		-	-		-
Số dư cuối kỳ 31/12/2023	**127,868,635,170**	**91,149,283,358**	**78,759,441,553**	**12,967,785,640**	**310,745,145,721**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*25,769,994,386*	*38,662,744,796*	*30,142,409,824*	*6,316,082,214*	*100,891,231,220*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	**61,277,694,140**	**47,943,176,642**	**50,541,566,089**	**8,036,048,112**	**167,798,484,983**
Số tăng trong kỳ	**4,231,341,134**	**6,011,101,668**	**7,207,412,113**	**1,330,788,835**	**18,780,643,750**
- Trích khấu hao	4,231,341,134	6,011,101,668	7,207,412,113	1,330,788,835	18,780,643,750
Số giảm trong kỳ	**-**	**(1,365,749,350)**	**(2,996,567,373)**	**(327,552,203)**	**(4,689,868,926)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1,365,749,350)	(2,996,567,373)	(327,552,203)	(4,689,868,926)
- Giảm do phân loại lại			-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2023	**65,509,035,274**	**52,588,528,960**	**54,752,410,829**	**9,039,284,744**	**181,889,259,807**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	**65,887,053,994**	**21,605,218,613**	**21,238,951,026**	**3,814,248,399**	**112,545,472,032**
Cuối kỳ	**62,359,599,896**	**38,560,754,398**	**24,007,030,724**	**3,928,500,896**	**128,855,885,914**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	**45,687,172,520**	**14,947,165,000**	**60,634,337,520**
Số tăng trong năm	-	2,991,088,050	2,991,088,050
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	**45,687,172,520**	**17,938,253,050**	**63,625,425,570**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	-	**10,047,192,860**	**10,047,192,860**
Khấu hao trong kỳ	-	2,553,472,841	2,553,472,841
- Khấu hao trong năm	-	*2,553,472,841*	*2,553,472,841*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	**12,600,665,701**	**12,600,665,701**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	**45,687,172,520**	**4,899,972,140**	**50,587,144,660**
Tại ngày 31/12/2023	**45,687,172,520**	**5,337,587,349**	**51,024,759,869**

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết *5,625,090,000*

Tại thời điểm 31/12/2023, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m2)	VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	302	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	306	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3,518,560,000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2,710,406,558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3,620,363,636

Chi tiết	Diện tích (m2)	Số tiền VNĐ
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3,731,036,944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1,543,419,024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1,394,920,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2,312,170,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1,405,000,000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150,000,000
Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS		1,315,398,050
Phân hệ quản lý độ ổn định thuốc		33,000,000
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280,000,000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4,309,700,000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1,233,975,000
Phần mềm quản lý văn phòng		680,000,000
Phần mềm báo cáo BI		1,134,000,000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340,000,000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50,000,000
Phần mềm quản lý thiết bị		86,000,000
Phần mềm nhân sự		1,118,400,000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		655,000,000
Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8		303,490,000
Phần mềm quản lý vận tải STM		540,000,000
Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA		597,200,000
Tổng		**63,625,425,570**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.350.000.000
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.387.727.272
Tổng cộng	**5.737.727.272**	**5.737.727.272**

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26,675,000,000	26,675,000,000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71,382,500,000	71,382,500,000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18,669,176,011	18,669,176,011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250,000,000,000	250,000,000,000
Tổng cộng	**366,726,676,011**	**366,726,676,011**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm tân dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		**366,726,676,011**			**366,726,676,011**	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26,675,000,000			26,675,000,000	
Công ty CP CNC Traphaco	5,791,986	71,382,500,000	163,334,005,200	5,791,986	71,382,500,000	178,393,168,800
Công ty CP dược - VTYT Đăk Lăk	1,130,271	18,669,176,011	35,942,617,800	1,130,271	18,669,176,011	37,864,078,500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250,000,000,000			250,000,000,000	
TỔNG CỘNG		**366,726,676,011**			**366,726,676,011**	

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bao gồm các khoản chi phí phải trả chưa thanh toán và doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số điểm tích lũy chưa sử dụng) và được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Nanum CNC	8,543,280,754	8,310,679,661
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	-	26,611,618,750
Công ty TNHH MTV dược Anpharma	-	3,617,478,795
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	6,405,343,794	5,883,247,325
Công ty cổ phần CNC Traphaco	83,554,954,848	55,262,820,284
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	145,219,893,920	45,821,174,894
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	10,171,469,117	29,817,895,694
Các đối tượng khác	27,937,898,832	55,978,804,772
Tổng cộng	**281,832,841,265**	**231,303,720,175**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	28.750.156.521	27.989.859.749
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	19.997.031.875	19.781.812.910
Chi phí phải trả khác	6.221.312.961	913.646.007
Tổng cộng	**54.968.501.357**	**48.685.318.666**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	166.055.880	67.583.865
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	418.632.800	412.494.716
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	287.743.983	213.920.094
Cổ tức phải trả cổ đông	83.640.504.978	1.262.002.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.190.505.651	3.694.957.042
Tổng cộng	**87.703.443.292**	**5.650.958.695**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	18,130,056	35,245,748,912	35,263,445,281	433,687
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4,595,248,042	4,595,248,042	-
Thuế xuất, nhập khẩu	24,035,174	111,763,228	135,798,402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,484,728,885	52,615,213,751	37,465,133,203	21,634,809,433
Thuế thu nhập cá nhân	3,736,017,609	24,390,594,844	25,337,305,859	2,789,306,594
Thuế khác	-	2,271,727,214	2,271,727,214	-
Tổng	**10,262,911,724**	**119,230,295,991**	**105,068,658,001**	**24,424,549,714**

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	**31/12/2023**	**31/12/2022**
Dollar Mỹ (USD)	9.440,40	3.255,45
Nợ khó đòi đã xử lý	9.500.253.738	9.500.253.738

Tài sản thuê ngoài

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	**Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022**
	VND	**VND**
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3.408.939.512	2.690.364.525

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	**Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022**
	VND	**VND**
Trong vòng 1 năm	4.211.953.810	4.104.712.888
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.610.333.029	9.777.776.397
Sau 5 năm	1.034.835.900	3.148.508.784
	15.857.122.739	**17.030.998.069**

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**453.439.670.154**	**(325.471.914.091)**	**167.967.756.063**	**167.967.756.063**
Vay ngân hàng	40.000.000.000	40.000.000.000	453.439.670.154	(325.471.914.091)	167.967.756.063	167.967.756.063
Cộng	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**453.439.670.154**	**(325.471.914.091)**	**167.967.756.063**	**167.967.756.063**

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023:

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	37,643,251,179	Thời hạn vay từ 3 - 5 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	2,9 - 3,0%	- Hợp đồng tín dụng SHBHNC/HĐTD/790500028290(7/6/2023) - Thực hiện chuyển doanh thu qua tài khoản khách hàng mở tại ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu 100 tỷ mỗi năm
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Hoàng Quốc Việt	34,829,852,724	Thời hạn vay 6 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 14/06/2024. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3.0%	- Hợp đồng hạn mức tín dụng 137319.23.056.856688.TT(26/6/2023) - Báo cáo tài chính theo quý
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà nội	80,000,000,000	Thời hạn vay 1 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 04/01/2024. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3.5%	- Bảo lãnh bằng 2 hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng việt nam thịnh vượng - Bản gốc Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 283230635(03/04/2023) giữa Công ty Cổ phần TRAPHACO và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, trị giá: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng). - Bản gốc Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 281054341 (08/03/2023) giữa Công ty Cổ phần TRAPHACO và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, trị giá: 31.620.000.000 đồng
Ngân hàng BIDV	15,494,652,160	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 28/02/2024. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3.5%	- Hợp đồng 01/2023/4911365/HĐTD(2/6/2023)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2022	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**374.280.746.927**	**133.463.146.243**	**997.576.987.930**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	204.525.151.673	204.525.151.673
Trích lập các quĩ	-	-	-	45.935.961.306	(45.935.961.306)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(124.351.620.000)	(124.351.620.000)
Tạm trích quĩ KTPL	-	-	-	-	(30.411.351.330)	(30.411.351.330)
Số dư 01/01/2023	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**420.216.708.233**	**137.289.365.282**	**1.105.060.942.515**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	204.491.535.741	204.491.535.741
Trích lập các quĩ	-	-	-	58.939.379.097	(58.939.379.097)	-
Trích cổ tức từ LN 2022	-	-	-	-	(124.351.620.000)	(124.351.620.000)
Tạm trích quĩ KTPL năm 2023	-	-	-	-	(26.324.481.682)	(26.324.481.682)
Số dư cuối kỳ 31/12/2023	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**479.156.087.330**	**132.165.420.245**	**1.158.876.376.575**

b) Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 04 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2023		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2022	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67%	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25,00%	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15,12%	62.672.890.000	15,12%
Access S A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	20.726.836.500	5,00%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	79.626.703.500	19,21%	100.353.540.000	24,21%
Cổ phiếu quĩ	31.330.000	0,01%	31.330.000	0,01%
Tổng	**414.536.730.000**	**100%**	**414.536.730.000**	**100%**

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,453,673	41,453,673
- Cổ phiếu phổ thông	*41,453,673*	*41,453,673*
Số lượng cổ phiếu quĩ	3,133	3,133
- Cổ phiếu phổ thông	*3,133*	*3,133*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,450,540	41,450,540
- Cổ phiếu phổ thông	*41,450,540*	*41,450,540*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

19. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1,580,700,716,732	1,610,994,516,499
Doanh thu bán hàng hóa	513,517,085,663	575,677,499,774
Doanh thu bán nguyên vật liệu	367,724,247,064	460,801,381,458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,400,000	219,647,714
Tổng cộng	**2,461,968,449,459**	**2,647,693,045,445**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(5,561,277,311)	(14,426,018,439)
	(5,561,277,311)	**(14,426,018,439)**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	701.618.271.252	764.769.951.713
Giá vốn của hàng hóa đã bán	422.172.174.716	383.811.627.652
Giá vốn nguyên vật liệu	364.922.690.366	458.264.895.896
Tổng cộng	**1.488.713.136.334**	**1.606.846.475.261**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,344,670,966	14,469,360,845
Lãi chênh lệch tỉ giá	673,805,245	864,275,902
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,401,430,562	16,401,425,700
Tổng cộng	**42,419,906,773**	**31,735,062,447**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.934.381.167	114.410.959
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	528.165.128	646.945.215
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	322.562.391
Tổng cộng	**4.462.546.295**	**1.083.918.565**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698,714,310,565	743,179,656,382
Chi phí nhân công	248,038,654,693	290,993,371,560
Chi phí khấu hao và hao mòn	21,334,116,591	18,155,461,367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297,037,282,590	283,419,730,217
Chi phí bằng tiền	196,826,702,986	220,760,819,251
Tổng cộng	**1,461,951,067,425**	**1,556,509,038,777**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**152.901.375.801**	**169.971.154.321**
Chi phí nhân viên quản lý	69.358.899.789	84.691.140.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.955.737.088	40.700.003.415
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.138.265.720	7.338.974.599
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.143.906.454	2.990.135.576
Các khoản chi phí quản lý khác	26.304.566.750	34.250.899.811
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**598.247.281.626**	**633.007.757.478**
Chi phí nhân viên	175.694.286.477	202.597.273.796
Chi phí quảng cáo	168.272.582.788	173.734.963.814
Chiết khấu bán hàng	77.820.800.333	85.692.500.770
Chi phí cộng tác viên	79.872.355.411	64.495.729.228
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.733.095.319	8.835.527.375
Các khoản chi phí bán hàng khác	86.854.161.298	97.651.762.495

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	254.566.161.305	254.231.184.487
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(22.726.036.296)	(547.948.293)
- Các khoản điều chỉnh tăng	*(5.475.379.276)*	*15.853.477.407*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(17.250.657.020)*	*(16.401.425.700)*
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	231.840.125.009	253.683.236.194
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	46.368.025.003	50.736.647.239
Thuế TNDN bị truy thu (*)	1.166.012.374	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	2.540.588.187	(1.030.614.426)
Chi phí thuế TNDN	**50.074.625.564**	**49.706.032.812**

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	205,936,563,944	275,748,752,392
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	22,641,214,383	24,682,135,654
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	55,589,045,743	53,416,563,479
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	150,537,071,630	177,168,132,690
Công ty cổ phần Sao Mai	87,465,501,371	87,807,976,004
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	502,655,653,822	575,850,458,714
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	46,302,552,258	42,290,160,280
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	403,105,875,004	350,979,078,066
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	21,759,363,145	49,253,917,645
Cổ tức - lợi nhuận được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	14,479,965,000	14,479,965,000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	1,921,460,700	1,921,460,700
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**41,973,118,000**	**206,931,573,000**
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc	**20,552,786,385**	**21,240,430,130**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	6.004.188.336	3.635.014.442
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.314.049.979	1.132.660.503
Công ty CP CNC Traphaco	161.016.597.040	129.459.493.789
Công ty cổ phần Sao Mai	4.894.615.587	2.500.733.487
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	83.554.954.848	55.262.820.284
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.405.343.794	5.883.247.325
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	145.219.893.920	45.821.174.894
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	10.171.469.117	29.817.895.694

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán:TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quí 4/2023 so với Quí 4/2022 như sau:

	Quí 4/2022	Quí 4/2023	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	32.387.366.665 VNĐ	41.729.962.580 VNĐ	**28,85%**

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- Tỷ lệ chi phí bán hàng/ Doanh thu thuần quí 4/2023 đạt 21,14% và giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- Tỷ lệ Chi phí quản lý doanh nghiệp/Doanh thu thuần quí 04/2023 giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- Doanh thu bán hàng giảm nhưng doanh thu hoạt động tài chính tăng trưởng 9,8% so với cùng kỳ 2022.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quí 04/2023 biến động tăng 28,85% so với quí 04/2022.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quí 04/2023 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*